

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Quý 2 năm tài chính 2020)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2020 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	<i>Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	63.75%	63.75%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

'+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

'+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

'+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 - 10 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trọn

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	316,175,733	220,974,818
b) Tiền gửi ngân hàng	8,458,699,124	5,782,982,477
c) Tiền đang chuyển	4,100,000,000	7,100,000,000
d) Các khoản tương đương tiền	9,544,815	11,383,088
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	12,884,419,672	13,115,340,383
Tổng cộng		

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	25,668,917,970	32,256,957,385
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	25,668,917,970	32,256,957,385
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	25,668,917,970	32,256,957,385

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,868,424,035	2,923,031,051
b) Hàng đi đường	1,641,453,166	1,029,023,069
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,877,547,989	4,568,486,444
- chi phí của Các công trình dở dang	5,114,829,831	3,403,891,971
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,728,107,207	1,129,983,522
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,401,123,005	9,992,302,847
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,890,348,556)	(4,857,343,935)
Tổng cộng	17,898,199,639	13,655,499,476

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	-	-
- Đặt cọc khác	-	-
- Tạm ứng	1,426,953,634	819,933,077
- Phải thu khác	598,823,122	1,508,329,485
Tổng cộng	2,025,776,756	2,328,262,562

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	-
+Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-
+Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
+Dự phòng phải thu Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh	-	-
Tổng cộng	-	-

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2020	207,832,520	297,711,210	1,692,338,154	233,238,338	2,431,120,222
+ Mua trong kỳ					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2020	207,832,520	297,711,210	1,692,338,154	233,238,338	2,431,120,222
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2020	207,832,520	117,052,667	1,692,338,154	233,238,338	2,250,461,679

+ Khấu hao trong kỳ		11,201,201			11,201,201
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2020	207,832,520	128,253,868	1,692,338,154	233,238,338	2,261,662,880
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2020	-	180,658,543	-	-	180,658,543
- Số dư tại 30/09/2020	-	169,457,342	-	-	169,457,342

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	3,491,438,000	3,303,563,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	7,890,750,000	8,078,625,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	61,177,877,707	60,922,228,800
-Giá trị hao mòn lũy kế	43,064,959,290	41,783,357,682
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	18,112,918,417	19,138,871,118

07. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ti lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		54,556,500,000	54,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	8,030,375,048	3,571,400,000
- vay ngân hàng	4,198,975,048	-
- vay đối tượng khác	3,831,400,000	3,571,400,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	8,030,375,048	3,571,400,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,650,299,831	1,570,291,200
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,414,950,403	2,130,365,254
- thuế thu nhập cá nhân	129,966,816	157,141,950
- thuế khác	40,000	60,000
Tổng cộng	3,195,257,050	3,857,858,404

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	573,188,026	507,908,130
- Trích trước giá vốn hàng hoá	324,403,192	367,736,087
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	897,591,218	875,644,217

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	90,894,800	88,183,600
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong		369,390,284
- Phải trả cổ tức cho Tiên Phong		
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	-	-
- Phải trả cá nhân khác	155,000,000	220,000,000
- Tiền cổ tức trả cổ đông khác	165,776,060	88,868,560
- Phải trả phải nộp khác	868,792,860	811,766,790
Tổng cộng	1,280,463,720	1,578,209,234

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2020	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	3,071,687,397	13,161,313,125	91,431,023,297
Tăng	-	-	-	-	6,676,094,852	6,676,094,852
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & B	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên r	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	6,676,094,852	6,676,094,852
- Khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(13,010,073,600)	(13,010,073,600)
- Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(13,010,073,600)	(13,010,073,600)
- Điều chỉnh giảm tại GSC do truy lãnh thù lao	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	3,071,687,397	6,827,334,377	85,097,044,549

b) Cổ phiếu

	30/09/2020	31/03/2020
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446

+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,112,827,853	26,352,486,652
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	21,382,753,090	17,473,673,559
- Doanh thu cho thuê bất động sản	8,730,074,763	8,878,813,093
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,112,827,853	26,352,486,652

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	12,257,576,124	11,399,896,962
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,905,430,783	5,261,953,225
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	17,163,006,907	16,661,850,187

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	405,892,233	714,372,934
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,624,305	3,640,862
- Lãi tiền cho vay		
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,264,361	15,238,332
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	423,780,899	733,252,128

4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
- Chi phí lãi vay	75,764,108	74,596,668
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,092,331	4,988,136
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng cộng	107,856,439	79,584,804

Kế toán trưởng


MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc


TẠ HUY PHONG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		95 914 784 927	96 018 426 282
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 884 419 672	13 115 340 383
1. Tiền	111	V.01	8 784 419 672	6 015 340 383
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 100 000 000	7 100 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25 668 917 970	32 256 957 385
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25 668 917 970	32 256 957 385
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34 695 773 502	32 673 943 147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28 933 616 867	38 392 641 221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13 253 777 862	912 363 862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2 025 776 756	2 328 262 562
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9 517 397 983)	(8 959 324 498)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17 898 199 639	13 655 499 476
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22 788 548 195	18 512 843 411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4 890 348 556)	(4 857 343 935)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 767 474 144	4 316 685 891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 636 345 024	3 189 435 891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 127 250 000	1 127 250 000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 879 120	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		33 684 962 063	35 723 967 221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 829 069 695	5 866 619 695
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15 000 000	20 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 814 069 695	5 846 619 695
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8 060 207 342	8 259 283 543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	169 457 342	180 658 543
- Nguyên giá	222		2 431 120 222	2 431 120 222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 261 662 880)	(2 250 461 679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7 890 750 000	8 078 625 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 491 438 000)	(3 303 563 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	18 112 918 417	19 138 871 118



- Nguyên giá	231		61 177 877 707	60 922 228 800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(43 064 959 290)	(41 783 357 682)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25 000 000	67 250 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25 000 000	67 250 000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 657 766 609	2 391 942 865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 340 536 606	1 905 974 262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	148 491 376	148 491 376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		168 738 627	337 477 227
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		129 599 746 990	131 742 393 503
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		38 241 052 292	34 235 060 036
I. Nợ ngắn hạn	310		36 567 690 191	32 402 934 514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9 790 039 551	13 979 161 351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 881 494 590	877 319 400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3 195 257 050	3 857 858 404
4. Phải trả người lao động	314	V.16	972 809 000	2 190 219 542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		897 591 218	875 644 217
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3 894 823 217	2 536 362 337
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 280 463 720	1 578 209 234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8 030 375 048	3 571 400 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 333 577 848	1 645 501 080
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 291 258 949	1 291 258 949
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 673 362 101	1 832 125 522
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		152 774 798	137 691 219
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		742 456 876	916 303 876
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		778 130 427	778 130 427
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		91 358 694 698	97 507 333 467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	91 358 694 698	97 507 333 467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 071 687 397	3 071 687 397
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6 827 334 377	13 161 313 125
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151 239 525	13 161 313 125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 676 094 852	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		6 261 650 149	6 076 310 170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		129 599 746 990	131 742 393 503

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc



TẠ HUY PHONG



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	30,112,827,853	26 352 486 652	46,629,940,328	48 091 795 278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	15 926 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,112,827,853	26 352 486 652	46,629,940,328	48,075,869,278
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17,163,006,907	16 661 850 187	27,321,667,407	29 940 980 554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,949,820,946	9 690 636 465	19,308,272,921	18,134,888,724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	423,780,899	733 252 128	965,307,713	1 299 583 075
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	107,856,439	79 584 804	218,942,694	200 162 392
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		75,764,108	74 596 668	134,283,083	175 031 944
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3,942,015,923	4 035 708 800	7,120,736,258	7 647 558 191
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,583,338,433	2 913 420 870	4,839,548,724	6 270 860 075
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,740,391,050	3 395 174 119	8,094,352,958	5,315,891,141
12. Thu nhập khác	31		12,856,991		13,602,921	8 281 082
13. Chi phí khác	32		1	76 857	102,074,211	117 193 300
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 856 990	(76 857)	(88 471 290)	(108 912 218)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,753,248,040	3 395 097 262	8,005,881,668	5,206,978,923
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		915,102,009	769 252 377	1,144,446,837	1 316 990 032
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	41 162 000	-	41 162 000
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,838,146,031	2 584 682 885	6,861,434,831	3,848,826,891
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		5,578,744,242	2 751 759 822	6,676,094,852	4 287 248 924
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		259 401 789	(167 076 937)	185,339,979	(438 422 033)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		686	338	821	527
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		686	338	821	527

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2020

Tổng giám đốc



TÀ HUY PHONG

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	8 005 881 668	5,206,978,923
2 Điều chỉnh cho các khoản		1 191 274 122	857 449 594
- Khấu hao TSCĐ	02	1 889 160 264	1,729,004,493
- Các khoản dự phòng	03	105 307 874	225,660,409
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3 807 875)	(8,829,567)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(933 669 224)	(1,263,417,685)
- Chi phí lãi vay	06	134 283 083	175,031,944
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	9 197 155 790	6 064 428 517
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5 878 615 240)	37,117,787,099
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4 275 704 784)	1,631,345,467
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	4 877 699 860	(30,665,880,856)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	118 528 523	(584,542,045)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(134 283 083)	(175,031,944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(1 859 861 688)	(4,450,218,522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 583 442 243)	(481,983,909)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	461 477 135	8 455 903 807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(453 142 762)	(3,533,519,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14 142 132 369)	(4,929,745,629)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20 851 556 407	547,308,828
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 517 760 635	1,659,421,677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7 774 041 911	(6 256 534 306)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4 848 975 048	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(390 000 000)	(2,296,236,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12 932 620 100)	(246,236,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8 473 645 052)	(2 542 472 590)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(238 126 006)	(343 103 089)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13 115 340 383	27 400 232 481
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7 205 295	8,829,567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12 884 419 672	27 065 958 959

Ngày 19 Tháng 10 Năm 2020

Kế toán trưởng


 MAI NGỌC PHƯƠNG

Tổng giám đốc

